

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2019/DS-PT

Ngày: 18/10/2019

“V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông
Ông Nguyễn Đình Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Văn Tuấn Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 138/2019/TLPT-DS ngày 06 tháng 9 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 100/2019/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố VT, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 215/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn Út Nh; Địa chỉ ấp 4, xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị N; Địa chỉ khu vực 5, phường VII, thành phố VT, tỉnh Hậu Giang.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 22/02/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Huỳnh Văn Út Nh trình bày: Vào ngày 28/6/2007 ông Huỳnh Văn Út Nh có thỏa thuận miệng cho bà Lê Thị N vay 40.000.000 đồng tiền vốn, thỏa thuận lãi suất vay là 3.000.000 đồng/tháng. Sau khi vay thì bà N có đóng cho ông Nh được 02 lần với số tiền khoảng hơn 4.000.000 đồng (ông Nh không nhớ số tiền chính xác). Do sau khi vay bà N không trả vốn, nên ngày 17/7/2009 ông Nh có yêu cầu bà N viết tờ cam kết thỏa thuận đến tháng 4/2010 phải trả hết nợ cho ông Nh. Từ lúc viết tờ cam kết đến nay bà N không trả cho ông Nh bất cứ số tiền nào. Ông Nh khởi kiện yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả cho ông Nh 40.000.000 đồng tiền nợ vốn và 20.000.000 đồng tiền nợ lãi, tổng cộng là 60.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị N trình bày: Bà Lê Thị N không đồng ý trả cho ông Huỳnh Văn Út Nh bất cứ số tiền nào; Bà N cho rằng khoảng vào năm 2009 thì bà Hai Đ (tên trong giấy chứng minh nhân dân và địa chỉ cụ thể thì bà N không biết), có vay của ông Huỳnh Văn Út Nh 10.000.000 đồng tiền vốn. Do ông Nh không tin tưởng bà Hai Đ, trong khi bà N với bà Hai Đ là chỗ quen biết nên ông Nh yêu cầu bà N phải viết biên nhận nợ cho ông Nh thì ông Nh mới cho bà Hai Đ vay tiền. Do chỗ quen biết tình nghĩa với bà Hai Đ nên bà N chấp nhận viết biên nhận lãnh nợ cho bà Hai Đ đối với ông Út Nh. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị N xác định chữ viết trong tờ cam kết lập ngày 17/7/2009 đúng là chữ viết và chữ ký tên của bà N. Tuy nhiên, bà N cho rằng thực tế số tiền ông Nh cho bà Hai Đ vay chỉ có 10.000.000 đồng, như khi làm tờ cam kết ông Nh lại ghi số tiền nợ là 40.000.000 đồng. Do tin tưởng ông Nh và do bà N lớn tuổi, hay quên, đồng thời mắt nhìn không rõ nên khi ký tên vào tờ cam kết bà N đã không đọc lại nội dung. Ông Nh đã lợi dụng sự tin tưởng và tình trạng sức khỏe không tốt của bà N để lừa bà N ký vào tờ cam kết nêu trên, nhưng thực tế bà N không có nhận bất cứ khoản tiền nào từ ông Nh, nên bà N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nh.

Tại bản án sơ thẩm số: 100/2019/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố VT, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn Út Nh. Buộc bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn Út Nh số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019, bị đơn bà Lê Thị N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng thời yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trong tờ cam kết. Nguyên đơn đồng ý giảm khoảng tiền lãi cho bị đơn và yêu cầu chỉ tính lãi 10.000.000 đồng, nhằm tạo điều kiện cho bị đơn trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng. Về nội dung: Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh kháng cáo của mình; Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đồng ý giảm tiền lãi 10.000.000 đồng cho bị đơn; Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17 tháng 7 năm 2019, bị đơn bà Lê Thị N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm và tại phiên tòa yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký trong tờ cam kết kết được lập ngày 17/7/2009.

[1] Xét yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký: Theo hồ sơ được thể hiện, và lời khai trong quá trình giải quyết bà N thừa nhận là do tin tưởng nguyên đơn và do nguyên đơn lợi dụng lòng tin của bà đã viết vào tờ cam kết số tiền để bà ký thay cho bà Hai Đ vay tiền và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng khẳng định lại điều này; Do đó cấp sơ thẩm căn cứ vào sự thừa nhận của bị đơn làm chứng cứ giải quyết là có cơ sở. Mặc khác trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cho đến khi xét xử sơ thẩm bị đơn phản bác yêu cầu của nguyên đơn và cho rằng chỉ ký thay để bà Hai Đ vay tiền và cho rằng không trực tiếp nhận tiền và giá trị vay không phải là 40.000.000 đồng; Bị đơn không yêu cầu Tòa án trưng cầu

giám định hoặc tự mình yêu cầu giám định mà thừa nhận chữ ký, chữ viết là của bà. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 qui định “*Đương sự có quyền trưng cầu giám định hoặc tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị giám định nhưng tòa án từ chối. Quyền tự yêu cầu giám định trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm,...*”; Căn cứ qui định trên thì yêu cầu giám định của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn thừa nhận ký vào tờ cam kết thì phải có nghĩa vụ thực hiện cam kết; Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ vào nội dung cam kết để buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 40.000.000 đồng tiền mà bị đơn đã vay. Nguyên đơn cho rằng, ngày 28/6/2007 ông có thỏa thuận miệng cho bà N vay 40.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất vay là 3.000.000 đồng/tháng. Đến ngày 17/7/2009 bà N có viết tờ cam kết thừa nhận còn thiếu 40.000.000 đồng và hứa tới tháng 4/2010 sẽ trả đủ. Bà N thì cho rằng, bà không có vay tiền của ông Nh mà bà Hai Đ vay, bà chỉ ký thay để bà Hai Đ được vay tiền. Lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận; Trong khi đó nguyên đơn đã cung cấp tờ cam kết và bị đơn thừa nhận có ký tên, nội dung tờ cam kết không thể hiện bị đơn ký thay cũng không thể hiện số tiền vay 10.000.000 đồng như bị đơn đã trình bày; mà nội dung thể hiện bị đơn thiếu nguyên đơn 40.000.000 đồng và hứa tới tháng 4/2010 sẽ trả đủ. Các lý do bị đơn cho rằng lớn tuổi, mắt nhìn không rõ không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị đơn không cung cấp được chứng cứ nào phản bác yêu cầu của nguyên đơn, nên có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả tiền nợ theo cam kết là có cơ sở.

[3] Về lãi suất: Nguyên đơn thừa nhận có nhận của bị đơn 4.000.000 đồng tiền lãi và bị đơn cũng thừa nhận rằng giao dịch có lãi nhưng cho rằng ông Nh cho bà Hai Đ vay. Qua thừa nhận của các đương sự có căn cứ xác định thỏa thuận giữa các bên có lãi nhưng không xác định rõ lãi suất.

[3.1] Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi là 20.000.000 đồng, không đề cập lãi từ thời gian nào đến thời gian nào, tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi từ tháng 4/2010 (tức từ thời điểm bà N không trả nợ) đến thời điểm xét xử sơ thẩm (Bl 37). Hội đồng xét xử xét thấy, tờ cam kết lập ngày 17/7/2009, có ghi nhận thời hạn trả nợ là tháng 4/2010, không ghi nhận lãi suất nên việc nguyên đơn không yêu cầu tính lãi trong quá trình thực hiện hợp đồng là phù hợp.

[3.2] Về cách tính lãi: Nguyên đơn chỉ yêu cầu khoản lãi chậm trả tại thời điểm trả nợ (tháng 4/2010) đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 16/7/2019). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nh chỉ yêu cầu tổng số tiền lãi 20.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 có qui định, *trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán*. Theo quy định tại Điều 1 Quyết định số: 618/QĐ-NHNN ngày 25/3/2010 quy định về mức lãi suất cơ bản đồng Việt Nam của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 8,0%/năm (tương đương 0,66%/tháng). Như vậy, nếu tính lãi từ tháng 4/2010 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 16/7/2019) thì số tiền lãi mà bị đơn trả cho nguyên đơn là cao hơn so với số tiền lãi 20.000.000 đồng mà nguyên đơn yêu cầu và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn đồng ý giảm thêm 10.000.000 đồng tiền lãi cho bị đơn; Nhận thấy tự nguyện của nguyên đơn không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội và nhằm để tạo điều kiện cho bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ và là tự nguyện có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận.

[4] Từ nhận định trên chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát; sửa bản án sơ thẩm về lãi suất.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sửa bản án sơ thẩm về lãi suất.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn Út Nh số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Trong đó, có 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền gốc và 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực thi hành (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Lê Thị N phải chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn Út Nh 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0020285 ngày 17/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố VT, tỉnh Hậu Giang.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu; Bà Lê Thị N được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0020474 ngày 17/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố VT, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 18/10/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TP. VT;
- Chi cục THADS TP. VT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hoàng Khải